

Số: 07 /TTr-HĐQT

Lào Cai, ngày 06 tháng 5 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Báo cáo Tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2020

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần
Môi trường Đô thị tỉnh Lào Cai.

Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị tỉnh Lào Cai đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 23/5/2018.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét thông qua nội dung sau:

1. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán

- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt. Việc lựa chọn đơn vị kiểm toán do Hội đồng quản trị thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

- Ý kiến của Kiểm toán viên: Báo cáo Tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị tỉnh Lào Cai tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

- Các số liệu trong Báo cáo Tài chính năm 2019:

+ Bảng cân đối kế toán:

DVT: VN đồng.

TT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN	180.454.498.704	169.843.540.928
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	68.065.670.805	63.722.457.126
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	27.507.929.285	21.968.786.732
-	Tiền	7.507.929.285	3.968.786.732
-	Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	18.000.000.000
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-

3	Các khoản phải thu ngắn hạn	37.211.285.179	38.236.400.741
-	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	34.067.181.131	37.779.351.888
-	Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.486.075.048	123.048.353
-	Phải thu ngắn hạn khác	1.658.029.000	334.000.500
-	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
4	Hàng tồn kho	3.346.456.341	3.517.269.653
-	Hàng tồn kho	3.346.456.341	3.517.269.653
5	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
-	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	112.388.827.899	106.121.083.802
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	111.536.369.580	104.784.504.233
a	Tài sản cố định hữu hình	111.536.369.580	104.784.504.233
	- Nguyên giá	160.829.818.699	143.901.007.867
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(49.293.449.119)	(39.116.503.634)
b	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn	270.505.560	67.479.000
-	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	270.505.560	67.479.000
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
6	Tài sản dài hạn khác	581.952.759	1.269.100.569
-	Chi phí trả trước dài hạn	581.952.759	1.269.100.569
-	Tài sản dài hạn khác	-	-
B	NGUỒN VỐN	180.454.498.704	169.843.540.928
I	NỢ PHẢI TRẢ	32.207.130.107	35.157.227.885
1	Nợ ngắn hạn	23.529.770.779	25.459.002.753
-	Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.985.232.422	2.932.100.358
-	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	175.996.000	463.703.630
-	Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	1.230.971.916	2.233.605.739
-	Phải trả người lao động	14.517.764.100	16.880.022.234
-	Phải trả ngắn hạn khác	73.248.721	518.341.946
-	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.020.865.804	1.020.865.804
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.525.691.816	1.410.363.042
2	Nợ dài hạn	8.677.359.328	9.698.225.132
-	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.677.359.328	9.698.225.132

II	VỐN CHỦ SỞ HỮU	148.247.368.597	134.686.313.043
1	Vốn chủ sở hữu	136.955.870.793	134.686.313.043
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.711.750.000	41.711.750.000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>41.711.750.000</i>	<i>41.711.750.000</i>
-	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
b	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>650.412.945</i>	<i>330.046.686</i>
c	Vốn khác của chủ sở hữu	88.598.136.406	88.290.536.406
d	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.995.571.442	4.353.979.951
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	11.291.497.804	-
-	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	11.291.497.804	

+ Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019:

DVT: VN đồng.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.850.078.883	106.330.676.622
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	53.123.909	4.340.909
3	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.796.954.974	106.326.335.713
4	Giá vốn hàng hóa	96.146.858.042	91.390.481.462
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.650.096.932	14.935.854.251
6	Doanh thu hoạt động tài chính	815.851.000	25.490.025
7	Chi phí tài chính	318.212.379	23.383.432
	<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>318.212.379</i>	<i>23.383.432</i>
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.076.500.540	9.916.332.294
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	7.071.235.013	5.021.628.550
11	Thu nhập khác	65.715.997	666.020.284
12	Chi phí khác	107.424.076	639.257.151
13	Lợi nhuận khác	(41.708.079)	26.763.133
14	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.029.526.934	5.048.391.683
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.033.955.492	694.411.732
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17	Lợi nhuận còn lại sau thuế	5.995.571.442	4.353.979.951

2. Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020

Để đảm bảo chủ động cho việc lựa chọn đơn vị kiểm toán phù hợp, đáp ứng yêu cầu của Công ty về thời gian thực hiện và chất lượng dịch vụ, Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn một Công ty kiểm toán có tên trong danh sách các Công ty kiểm toán độc lập, đủ điều kiện kiểm toán theo quy định hiện hành để tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua./.

Nơi nhận:

- Các cổ đông;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.
(Tài liệu ĐHCĐ 2020).

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Tân